

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
XÃ CẨM MỸ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Số: 68 /NQ-HĐND

Cẩm Mỹ, ngày 25 tháng 4 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Về việc phê chuẩn Quyết toán thu-chi ngân sách nhà nước năm 2024

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ CẨM MỸ
KHOÁ XX, KỲ HỌP THỨ 14**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ về việc ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính – ngân sách Nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐCP ngày 21/12/2016 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị quyết số 102/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh quy định biểu mẫu, thời gian gửi báo cáo kế hoạch tài chính 05 năm, kế hoạch tài chính ngân sách nhà nước 03 năm, dự toán, phân bổ ngân sách địa phương và quyết toán ngân sách địa phương; thời gian giao dự toán và phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương;

Xét tờ trình số 564/TTr-UBND ngày 23/4/2025 của Ủy ban nhân dân xã về việc đề nghị phê chuẩn quyết toán thu - chi ngân sách năm 2024; Báo cáo thẩm tra số 13/BC-BKT ngày 23/4/2025 của Ban kinh tế - Xã hội và ý kiến thảo luận của Đại biểu HĐND xã tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1: Thống nhất phê chuẩn quyết toán thu - chi ngân sách nhà nước năm 2024, với nội dung chủ yếu sau:

A. Tổng thu ngân sách Nhà nước: 19.758.600.289 đồng

Phần thu ngân sách xã: 15.408.739.436 đồng, trong đó:

I. Thu ngân sách trên địa bàn: 3.000.839.054 đồng, bao gồm:

1. Phí và lệ phí: 26.861.000 đồng

2. Thu khác: 58.000.000 đồng
3. Thuế sử dụng đất phi Nông nghiệp: 12.861.177 đồng
4. Lệ phí trước bạ nhà, đất: 121.410.878 đồng
6. Thuế Ngoài Quốc doanh: 339.728.243 đồng
8. Thu tiền thuê mặt đất: 5.131.831 đồng
9. Thu tiền sử dụng đất: 2.281.154.805 đồng
10. Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với giấy phép do cơ quan TƯ cấp phép: 20.563.320 đồng
11. Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với giấy phép do UBND tỉnh cấp phép: 135.127.800 đồng

II. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 10.370.393.000 đồng

1. Bổ sung cân đối ngân sách: 6.583.186.000 đồng
2. Bổ sung có mục tiêu: 3.787.207.000 đồng

III. Thu kết dư ngân sách năm trước: 178.817.714 đồng

IV. Thu chuyển nguồn năm 2023 sang năm 2024: 1.858.689.668 đồng

B. Tổng chi ngân sách Nhà nước: 15.408.739.436 đồng, trong đó:

I. Chi đầu tư phát triển: 3.774.216.046 đồng

II. Chi thường xuyên: 11.040.143.348 đồng

1. Chi công tác dân quân tự vệ, trật tự an toàn xã hội: 704.144.274 đồng
2. Chi sự nghiệp văn hóa, thông tin, thể thao: 588.163.781 đồng
3. Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường: 204.216.000 đồng
4. Chi các hoạt động kinh tế: 1.492.624.398 đồng
6. Chi quản lý Nhà nước, Đảng, Đoàn thể: 7.565.806.135 đồng
7. Chi công tác xã hội: 485.188.760 đồng

III. Chi chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025: 594.380.042 đồng

C. Kết dư ngân sách năm 2024: 0 đồng

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân xã:

- Thực hiện công khai quyết toán ngân sách theo quy định; đôn đốc, kiểm soát chặt chẽ số chi chuyển nguồn ngân sách năm 2024 sang năm 2025, bảo đảm đúng nhiệm vụ chi được chuyển nguồn theo quy định của Luật ngân sách nhà nước.

- Tăng cường công tác chỉ đạo, đôn đốc và nghiêm túc thực hiện các kiến nghị của cơ quan thanh tra, kiểm toán nhà nước trong lĩnh vực ngân sách, tiền và tài sản nhà nước.

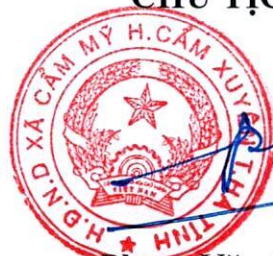
2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân xã giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết đã được HĐND xã Cẩm Mỹ khoá XX, kỳ họp thứ 14 thông qua ngày 25/4/2025 và có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- TT.HĐND huyện;
- Phòng TC-KH; TP huyện;
- Kho bạc Nhà nước huyện;
- TV Đảng uỷ -TT HĐND;
- Đại biểu HĐND xã khoá XX;
- Chủ tịch, các PCT, UVUB;
- Trưởng các ban, ngành, đoàn thể;
- Các đơn vị liên quan;
- Trang thông tin điện tử xã;
- Lưu VT.

CHỦ TỊCH



Phạm Văn Thìn





Mẫu biểu số 01

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 68/NQ-HĐND ngày 25 tháng 04 năm 2025 của HĐND xã Cẩm Mỹ)

Nội dung thu	Thu ngân sách năm 2024	Nội dung chi	Chi ngân sách năm 2024
TỔNG SỐ THU	15,408,739,436	TỔNG SỐ CHI	15,408,739,436
I. Các khoản thu xã hưởng 100%	73,561,000	I. Chi đầu tư phát triển	3,774,216,046
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ ⁽¹⁾	2,927,278,054	II. Chi thường xuyên	11,040,143,348
III. Thu bổ sung	10,370,393,000	III. 50% tăng thu dự toán để cải cách tiền lương	0
- Bổ sung cân đối ngân sách	6,639,557,000	IV. Chi chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025	594,380,042
- Bổ sung có mục tiêu	3,730,836,000		
IV. Thu kết dư ngân sách năm trước	178,817,714		
V. Thu chuyển nguồn	1,858,689,668		

**BIỂU QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024**

(Kèm theo Nghị quyết số 68 /NQ-HĐND ngày 25 tháng 04 năm 2025 của HĐND xã Cam Mỹ)

NỘI DUNG	Dự toán năm 2024		Thực hiện năm 2024		So sánh (%)	
	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX
	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
TỔNG SỐ THU	12,140,374,714	9,233,974,714	19,758,600,289	15,408,739,436	162.75	166.87
I. Thu ngân sách xã trên địa bàn	5,133,000,000	2,226,600,000	7,350,699,907	3,000,839,054	143.20	134.77
1. Các khoản thu 100%	82,000,000	82,000,000	89,128,122	84,861,000	108.69	103.49
1.1) Phí, lệ phí	22,000,000	22,000,000	26,861,000	26,861,000	122.10	122.10
- Phí, lệ phí công chứng, chứng thực	22,000,000	22,000,000	26,861,000	26,861,000	122.10	122.10
1.2) Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác						
1.3) Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp						
1.4) Thu phạt, tịch thu khác theo quy định						
1.5) Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định						
1.6) Đóng góp của nhân dân theo quy định						
1.7) Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân						
1.8) Thu khác	60,000,000	60,000,000	62,267,122	58,000,000	103.78	96.67
2. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	5,051,000,000	2,144,600,000	7,261,571,785	2,915,978,054	143.77	135.97
2.1) Các khoản thu phân chia	140,000,000	114,000,000	164,624,726	134,272,055	117.59	117.78
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	10,000,000	10,000,000	12,861,177	12,861,177	128.61	128.61
- Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình						
- Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ KD						
- Lệ phí trước bạ nhà, đất	130,000,000	104,000,000	151,763,549	121,410,878	116.74	116.74
2. Các khoản thu phân chia khác do tỉnh quy định	4,911,000,000	2,030,600,000	7,096,947,059	2,781,705,999	144.51	136.99
- Thuế Ngoài Quốc doanh	403,000,000	121,100,000	1,375,690,391	339,728,243	341.36	280.54
- Thuế thu nhập cá nhân	35,000,000		13,130,678		37.52	
- Tiền thuê mặt đất	3,000,000	900,000	17,106,098	5,131,831	570.20	570.20
- Tiền sử dụng đất	4,000,000,000	1,800,000,000	5,069,232,892	2,281,154,805	126.73	126.73
- Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với giấy phép do cơ quan tw cấp phép			171,361,000	20,563,320		
Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với giấy phép do UBND tỉnh cấp phép	470,000,000	108,600,000	450,426,000	135,127,800	95.84	124.43
Thuế tiêu thụ đặc biệt						
II. Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)			1,858,689,668	1,858,689,668		
III. Thu chuyển nguồn						
IV. Thu kết dư ngân sách năm trước	178,817,714	178,817,714	178,817,714	178,817,714		
V. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	6,828,557,000	6,828,557,000	10,370,393,000	10,370,393,000	151.87	151.87

1. Bổ sung cân đối ngân sách	6,828,557,000	6,828,557,000	6,583,186,000	6,583,186,000	96.41	96.41
2. Bổ sung có mục tiêu			3,787,207,000	3,787,207,000		
	Kế hoạch	Thực hiện	Đạt tỷ lệ (%)			
B. THU TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH KHÁC						
I. Quỹ công chuyên dùng	20,816,000	68,507,796				
1. Dự quỹ tài khoản 3722		19,942,131				
2. Tổng thu năm 2024	20,816,000	48,565,665				
2.1) Chi quỹ phòng chống thiên tai	20,816,000	13,494,000	64.83			
Thu nộp quỹ phòng chống thiên tai của cán bộ công chức năm 2022 vào tài khoản BCH phòng chống lụt bão và TKCN huyện Cẩm Xuyên	816,000	984,000	120.59			
Thu nộp 80% tổng tiền quỹ phòng chống thiên tai của đối tượng lao động khác trên địa bàn vào tài khoản BCH phòng chống lụt bão và tìm kiếm cứu nạn huyện Cẩm Xuyên	20,000,000	12,510,000	62.55			
2.2) Quỹ Đền ơn đáp nghĩa		35,071,665				
Thu tiền vận động quỹ Đền ơn đáp nghĩa		34,965,000				
Thu tiền lãi tiền gửi (3722)		106,665				
II. Thu hộ (TK 9523.0.1079844.00000)	-	2,335,307,719				
Số dư TK 3723 chuyển sang		38,881,469				
Tổng thu năm 2024		2,296,426,250				
Thu hộ kinh phí hỗ trợ tiền điện hộ chính sách xã hội, tiền điện hộ nghèo		60,555,000				
Thu tiền giống lúa vụ Xuân 2024 (Nhân dân đóng góp)		82,629,000				
Thu tiền đóng góp của Nhân dân để đối ứng XD công trình: Kênh bê tông nội đồng tuyến 0D thôn Quốc Tuấn, xã Cẩm Mỹ		23,000,000				
Thu tiền đóng góp của Nhân dân để đối ứng XD công trình công trình: Phục hồi, nâng cấp mặt đường BTXM theo cơ chế hỗ trợ xã Cẩm Mỹ năm 2024		170,000,000				
Thu hộ KP hỗ trợ làm nhà ở cho đối tượng hộ nghèo		35,000,000				
Thu kinh phí đóng góp của Nhân dân đối ứng dự án mở rộng hệ thống cấp nước sinh hoạt Bắc Cẩm Xuyên cấp cho xã Cẩm Mỹ		300,000,000				
Nộp tiền theo hợp đồng ủy quyền của các hộ bị ảnh hưởng Dự án điện		1,621,086,450				
Thu tiền thù lao ủy nhiệm thu thuế năm 2023		678,900				
Thu tiền lãi tiền gửi (3721)		8,789				
Thu tiền lãi tiền gửi (3723)		3,468,111				



(Kèm theo Nghị quyết số 68 /NQ-HĐND ngày 25 tháng 04 năm 2025 của HĐND xã Cẩm Mỹ)

STT	Nội dung	Kế hoạch năm 2024	Thực hiện năm 2024	Đạt tỷ lệ %
A	TỔNG CHI NGÂN SÁCH = I+II	9,233,974,714	15,408,739,436	166.87
I	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	1,978,817,714	3,774,216,046	190.73
1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	1,352,377,284	2,934,056,806	216.96
-	Chi trả nợ công trình: Cải tạo trụ sở làm việc Công an xã Cẩm Mỹ	3,885,000	11,270,000	290.09
-	Chi trả nợ KP xây lắp công trình trường Mầm non Cẩm Mỹ (HM: Cải tạo, nâng cấp sân trường)	55,122,000	55,122,000	100.00
-	Chi trả nợ kinh phí xây lắp công trình trường Tiểu học xã Cẩm Mỹ (HM: Nhà trực, cải tạo nhà học 1 tầng, nâng cấp sân)	46,764,000	46,764,000	100.00
-	Chi trả nợ kinh phí xây lắp công trình: Sửa chữa, nâng cấp hàng rào và rãnh thoát nước trường Mầm non xã Cẩm Mỹ (Nguồn chuyển nguồn 2023-2024-Kéo dài)		91,928,833	
-	Chi trả nợ công trình: Kênh bê tông nội đồng Bàu Chiềng thôn Mỹ Đồng, xã Cẩm Mỹ	6,641,400	-	
-	Chi trả nợ kinh phí xây lắp công trình: Kênh bê tông nội đồng tuyến 0D thôn Quốc Tuấn xã Cẩm Mỹ	25,694,091	25,694,091	100.00
-	Chi trả nợ kinh phí xây lắp công trình: Đường trục xã TX02 xã Cẩm Mỹ (Đoạn qua dốc kênh)(Nguồn chuyển nguồn 2023-2024-Kéo dài)		21,532,674	
-	Chi KP đầu tư xây dựng công trình: Nâng cấp kênh OA thôn Mỹ Phú, xã Cẩm Mỹ (Nguồn mục tiêu NSTW: 210.000.000 đồng)	523,342,000	506,832,000	96.85
-	Chi trả nợ công trình: Phục hồi, nâng cấp mặt đường BTXM bằng vật liệu Cacboncor Asphalt tuyến 1 thôn Mỹ Trung, xã Cẩm Mỹ	31,197,208	31,197,208	100.00
-	Chi KP đầu tư công trình: Phục hồi, nâng cấp mặt đường BTXM theo cơ chế hỗ trợ xã Cẩm Mỹ năm 2024 (Nguồn mục tiêu NST-NSH: 283.526.000 đồng)	173,471,000	438,279,000	252.65
-	Xây dựng Cổng trên đường giao thông thôn Mỹ Sơn và đường vuốt nối xã Cẩm Mỹ		31,249,000	
-	Đường trục xã TX02 xã Cẩm Mỹ (Đoạn qua dốc kênh)		47,926,000	
-	Chi trả nợ công trình: Cải tạo, nâng cấp nhà giao dịch một cửa xã Cẩm Mỹ	11,260,585	16,482,000	146.37
-	Chi KP đầu tư công trình: Trụ sở làm việc UBND xã Cẩm Mỹ (Hạng mục: Cải tạo, sửa chữa nhà làm việc 2 tầng)(Nguồn chuyển nguồn 2023-2024 DT: 287.294.000 đồng)		1,087,292,000	
-	Chi đối ứng Dự án đầu tư xây dựng mở rộng Hệ thống cấp nước sinh hoạt Bắc Cẩm Xuyên cấp cho xã Cẩm Mỹ, huyện Cẩm Xuyên (Giai đoạn 3).	475,000,000	475,000,000	100.00
-	Nâng cấp, cải tạo sân, mương thoát nước, cột cờ UBND xã Cẩm Mỹ		47,488,000	
2	Chi đầu tư phát triển khác	626,440,430	840,159,240	134.12
-	Chi hỗ trợ thực hiện cơ chế chính sách xi măng năm 2023	188,874,000	234,170,300	123.98
-	Chi đầu tư củng cố, nâng cao các tiêu chí thực hiện chương trình mục tiêu Quốc gia XD NTM, trong đó: + Chi thực hiện chính sách của xã đầu tư hỗ trợ các thôn XD Nông thôn mới	437,566,430	605,988,940	138.49
II	CHI THUƯỜNG XUYỀN	7,255,157,000	11,040,143,348	152.17
1	Chi công tác Dân quân tự vệ, trật tự an toàn xã hội	504,232,000	704,144,274	139.65
1.1	Chi Dân quân tự vệ	444,232,000	591,854,274	133.23

STT	Nội dung	Kế hoạch năm 2024	Thực hiện năm 2024	Đạt tỷ lệ %
-	Chi phụ cấp trách nhiệm, đặc thù, thâm niên cán bộ DQTV; chi công tác huấn luyện DQTV, hoạt động thường xuyên	444,232,000	591,854,274	133.23
1.2	<i>Chi trật tự an toàn xã hội</i>	60,000,000	112,290,000	187.15
2	Chi sự nghiệp văn hóa thể thao	193,068,000	588,163,781	304.64
-	Chi hoạt động thường xuyên sự nghiệp văn hóa	69,068,000	99,333,581	143.82
-	Chi kinh phí thực hiện cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng NTM, đô thị văn minh"	20,000,000	20,000,000	100.00
-	Chi hỗ trợ BCT Mặt trận ở khu dân cư thực hiện cuộc vận động	40,000,000	40,000,000	100.00
-	Chi kinh phí hoạt động phát thanh	20,000,000	53,280,000	266.40
-	Chi kinh phí hoạt động thường xuyên sự nghiệp thể thao	44,000,000	50,550,200	114.89
-	Chi kinh phí cung cấp lắp đặt dụng cụ tập thể dục ngoài trời (Nguồn mục tiêu)		80,000,000	
-	Chi kinh phí hỗ trợ thôn mua sắm trang thiết bị phục vụ cho hoạt động văn hóa, văn nghệ, TDTT tại nhà văn hóa thôn (Nguồn mục tiêu)		240,000,000	
-	Chi KP hỗ trợ duy trì hoạt động câu lạc bộ dân ca ví dặm năm 2024 (Nguồn mục tiêu)		5,000,000	
3	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	50,000,000	204,216,000	408.43
-	Chi hỗ trợ hoạt động HTX môi trường	50,000,000	57,300,000	114.60
-	Chi KP hỗ trợ mua thẻ BHYT cho các thành viên HTX môi trường theo NQ số 83/NQ-HĐND ngày 27/12/2021 của HĐND huyện (Nguồn mục tiêu)		2,916,000	
-	Chi KP hỗ trợ thôn phân loại, xử lý rác thải hữu cơ theo NQ số 83/NQ-HĐND ngày 27/12/2021 của HĐND huyện (Nguồn mục tiêu)		6,000,000	
-	Chi KP hỗ trợ cho các hộ xây dựng mô hình xử lý nước thải sinh hoạt theo NQ số 44/2021/NQ-HĐND ngày 16/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh (Nguồn mục tiêu)		100,000,000	
-	Chi KP hỗ trợ cho các hộ xây dựng nhà vệ sinh tự hoại theo NQ số 44/2021/NQ-HĐND ngày 16/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh (Nguồn mục tiêu)		38,000,000	
4	Chi sự nghiệp kinh tế	637,808,000	1,492,624,398	234.02
-	Chi nông, lâm, hải sản	35,000,000	34,395,000	98.27
-	Chi giao thông, thủy lợi	264,361,000	303,845,398	114.94
-	Chi hỗ trợ giống mới, tiến bộ kỹ thuật	139,000,000	82,629,000	59.45
-	Chi sửa chữa, nâng cấp các tuyến đường nội đồng	138,020,000	98,839,000	71.61
-	Chi kinh phí cấp bù thủy lợi phí	61,427,000	61,427,000	100.00
-	Chi kinh phí hỗ trợ hộ gia đình sản xuất đạt tiêu chuẩn VietGap (Nguồn mục tiêu: 30 triệu, NSX: 19,8 triệu)		49,800,000	
-	Chi kinh phí thực hiện chương trình MTQG giảm nghèo bền vững (Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo)(Nguồn mục tiêu)		490,660,000	
-	Chi KP duy tu bảo dưỡng thường xuyên các tuyến đường trục xã TX 11, TX 13, TX 14, TX 15, TX 16, TX 17 (Nguồn mục tiêu)		38,928,000	
-	Chi kinh phí hỗ trợ chủ vật nuôi có lợn tiêu hủy do dịch tả lợn Châu Phi giai đoạn 2021-2023 (Nguồn mục tiêu)		332,101,000	
5	Chi Quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	5,466,030,000	7,512,486,715	137.44
5.1	Chi quản lý Nhà nước	3,255,421,000	4,967,766,865	152.60
5.1.1	<i>Chế độ chính sách con người</i>	2,306,631,000	2,681,126,500	116.24
-	Chi lương, phụ cấp cán bộ công chức	765,672,000	785,452,000	102.58
-	Chi nộp BHXH, BHYT, KPCĐ CBCC	183,237,000	217,664,000	118.79
-	Chi phụ cấp cán bộ không chuyên trách	53,352,000	69,594,000	130.44
-	Chi nộp BHXH, BHYT cán bộ không chuyên trách	5,724,000	8,013,600	140.00
-	Chi phụ cấp chuyên trách Nông thôn mới	21,600,000	24,840,000	115.00
-	Chi tiền công cán bộ hợp đồng	42,000,000	42,000,000	100.00

STT	Nội dung	Kế hoạch năm 2024	Thực hiện năm 2024	Đạt tỷ lệ %
-	Chi PC cán bộ phụ trách CNTT	2,160,000	2,484,000	115.00
-	Chi phụ cấp thôn trưởng	311,040,000	357,696,000	115.00
-	Chi nộp BHYT cán bộ thôn trưởng	5,832,000	7,079,400	121.39
-	Chi phụ cấp Y tế viên (0.3)	51,840,000	59,616,000	115.00
-	Chi phụ cấp CBPT trạm truyền thanh	32,400,000	35,294,900	108.93
-	Chi hỗ trợ người trực tiếp tham gia công việc ở thôn	414,720,000	475,056,000	114.55
-	Chi phụ cấp Công an viên, tổ bảo vệ an ninh, trật tự	86,400,000	190,800,000	220.83
-	Chi lương, phụ cấp CHT BCH Quân sự	83,490,000	102,579,000	122.86
-	Chi nộp BHXH, BHYT, KPCĐ CHT BCH Quân sự	26,364,000	31,555,000	119.69
-	Chi phụ cấp CHP BCH Quân sự	28,836,000	35,446,800	122.93
-	Chi nộp BHXH, BHYT CHP BCH Quân sự	5,724,000	6,582,600	115.00
-	Chi phụ cấp thôn đội trưởng	86,400,000	98,190,000	113.65
-	Chi chế độ phụ cấp trách nhiệm cho công chức được phân công hướng dẫn tập sự		4,212,000	
-	Chi hỗ trợ đội trưởng, đội phó đội Dân phòng	99,840,000	-	0.00
-	Chi chế độ tiền thưởng đối với cán bộ công chức xã năm 2024 theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ		69,371,200	
-	Chi kinh phí hỗ trợ hoạt động của tổ chuyển đổi số cộng đồng năm 2024		57,600,000	
5.1.2	Chi kinh phí chuyên môn nghiệp vụ	817,760,000	1,076,287,802	131.61
-	Chi hoạt động các ngành chuyên môn	45,000,000	45,950,000	102.11
-	Chi kinh phí hỗ trợ hoạt động công đoàn cơ sở	25,000,000	16,135,000	64.54
-	Chi hoạt động Dân số, GD-TE	5,000,000	5,008,160	100.16
-	Chi điều tra rà soát hộ nghèo, cận nghèo, cung cầu lao động, điều tra thu nhập	13,000,000	27,960,000	215.08
-	Chi mua sắm, sửa chữa thường xuyên TSCĐ, CCDC	140,000,000	195,693,650	139.78
-	Chi kinh phí hội họp	30,000,000	37,085,536	123.62
-	Chi kinh phí khen thưởng	30,000,000	33,388,608	111.30
-	Chi chế độ bồi dưỡng CBCC làm việc tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp xã	15,000,000	16,000,000	106.67
-	Chi hỗ trợ CBCC kiểm soát thủ tục hành chính	7,920,000	7,455,000	94.13
-	Chi các nội dung khác cho công tác CCHC, hỗ trợ công tác tiếp CD định kỳ	10,000,000	7,140,000	71.40
-	Chi mua văn phòng phẩm, vật tư văn phòng khác	58,000,000	64,676,800	111.51
-	Chi hỗ trợ tập huấn kỹ năng, nghiệp vụ	10,000,000	7,100,000	71.00
-	Chi tiền đặt báo	14,500,000	15,381,200	106.08
-	Chi tiền đặt lịch bàn cơ quan	1,400,000	-	0.00
-	Chi tiền điện phục vụ tại UBND	40,000,000	37,599,977	94.00
-	Chi tiền đổi nước lọc phục vụ tại UBND	5,000,000	2,994,000	59.88
-	Chi tiền cước phí Internet	5,940,000	8,454,800	142.34
-	Chi hỗ trợ KP tết Nguyên Đán Quý Mão, các ngày lễ năm 2024	90,000,000	98,500,000	109.44
-	Chi hỗ trợ cán bộ không chuyên trách xã, thôn, hợp đồng, các hội đặc thù	84,200,000	89,750,000	106.59
-	Chi các hoạt động quản lý nhà nước	50,000,000	55,482,400	110.96
-	Chi kinh phí kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày thành lập ngành (Bao gồm lễ kỷ niệm 70 năm ngày thành lập xã 1954-2024)	70,000,000	240,134,182	343.05
-	Chi khoán công tác phí cho cán bộ công chức	43,200,000	44,400,000	102.78
-	Chi thăm viếng, hiếu hỷ	12,000,000	5,700,000	47.50
-	Chi tiền nước sạch phục vụ cơ quan	4,000,000	3,103,489	77.59
-	Chi kinh phí nâng cấp phần mềm kế toán Misa Bamboo, phần mềm tài sản, phần mềm quản lý và khai thác báo cáo ngân sách	8,600,000	11,195,000	130.17
5.1.3	Chi hoạt động xây dựng Nông thôn mới	131,030,000	1,210,352,563	923.72
-	Chi hoạt động xây dựng Nông thôn mới	131,030,000	176,515,563	134.71



STT	Nội dung	Kế hoạch năm 2024	Thực hiện năm 2024	Đạt tỷ lệ %
-	Chi KP tư vấn lập quy hoạch xen ghép đất ở dân cư tại vùng Biên Hòa, vùng dọc kênh chính thôn Quốc Tuấn, vùng Hồ Cá Bão Tồn thôn Mỹ Lâm (Nguồn chuyển nguồn)		107,176,000	
-	Chi kinh phí lắp đặt bàn ghế, sân khấu tại hội trường tầng 2, điều hòa các phòng làm việc trụ sở UBND xã Cẩm Mỹ ((Nguồn chuyển nguồn)		204,668,000	
-	Chi KP lát gạch Block hành lang công UBND xã Cẩm Mỹ (Nguồn mục tiêu-NSH)		99,835,000	
-	Chi nguồn sự nghiệp thực hiện chương trình MTQG XD NTM (Mua cây xanh+Tuyên truyền)(Nguồn mục tiêu)		50,000,000	
-	KP thực hiện các hạng mục nội dung công việc xây dựng KDC NTM kiểu mẫu Mỹ Trung (Nguồn mục tiêu NST)		300,000,000	
-	Chi trả nợ KP tư vấn lập bản vẽ tổng mặt bằng sử dụng đất xen dăm KDC Mỹ Lâm, Mỹ Trung, Mỹ Sơn, Mỹ Yên, Mỹ Phú (Nguồn chuyển nguồn)		132,134,000	
-	Chi kinh phí sửa chữa, thay thế cửa Hội trường UBND xã (Nguồn chuyển nguồn)		91,824,000	
-	Chi KP cải tạo, sửa chữa 1 số hạng mục khuôn viên UBND xã (Bồn cây xanh, khu vui chơi giải trí, hành lang gần công trụ sở Công an)		48,200,000	
5.2	Hội đồng nhân dân	350,419,000	386,062,920	110.17
-	Chi lương, p/c cán bộ HĐND	73,761,000	100,878,000	136.76
-	Chi nộp BHXH, BHYT, KPCĐ	19,834,000	26,951,000	135.88
-	Chi phụ cấp Đại biểu HĐND	136,080,000	152,280,000	111.90
-	Chi nộp BHYT Đại biểu HĐND	6,804,000	8,407,800	123.57
-	Chi phụ cấp trách nhiệm các ban HĐND	19,440,000	22,356,000	115.00
-	Chi hoạt động chi thường xuyên	94,500,000	75,190,120	79.57
5.3	Đảng cộng sản Việt Nam	999,684,000	1,163,926,600	116.43
-	Chi lương, phụ cấp cán bộ Đảng ủy	208,894,000	255,048,000	122.09
-	Chi nộp BHXH, BHYT, KPCĐ CB	56,678,000	67,593,000	119.26
-	Chi phụ cấp BCH Đảng ủy	90,720,000	99,036,000	109.17
-	Chi phụ cấp Ủy ban kiểm tra Đảng	12,960,000	14,904,000	115.00
-	Chi PC Bí thư chi bộ kiêm trưởng Ban CTMT	466,560,000	531,684,000	113.96
-	Chi nộp BHYT Bí thư chi bộ kiêm trưởng ban CTMT	972,000	2,402,100	247.13
-	Chi phụ cấp Văn phòng Đảng ủy, các ban của Đảng	86,400,000	89,201,100	103.24
-	Chi hoạt động thường xuyên	76,500,000	104,058,400	136.02
5.4	Mặt trận tổ quốc việt nam	221,212,000	215,599,730	97.46
-	Chi lương, phụ cấp chủ tịch UBMTTQ	78,501,000	67,570,000	86.08
-	Chi nộp BHXH, BHYT, KPCĐ	21,151,000	17,999,000	85.10
-	Chi phụ cấp phó CT UBMTTQ	28,836,000	38,365,300	133.05
-	Chi nộp BHXH, BHYT PCT MT	5,724,000	6,663,600	116.42
-	Chi hỗ trợ hoạt động Ban TTND	5,000,000	-	0.00
-	Chi hỗ trợ công tác giám sát đầu tư cộng đồng	12,000,000	9,800,000	81.67
-	Chi hoạt động thường xuyên+Đại hội Đại biểu MTTQ	70,000,000	75,201,830	107.43
5.5	Đoàn Thanh niên	128,052,000	163,241,500	127.48
-	Chi lương, p/c BT Đoàn TN	64,281,000	97,869,000	152.25
-	Chi nộp BHXH, BHYT, KPCĐ	17,211,000	21,669,000	125.90
-	Chi phụ cấp PBT Đoàn TN	28,836,000	16,696,000	57.90
-	Chi nộp BHXH, BHYT PBT	5,724,000	3,100,500	54.17
-	Chi hoạt động thường xuyên công tác Đoàn, Đội	12,000,000	23,907,000	199.23
5.6	Hội liên hiệp Phụ nữ	139,566,000	165,959,400	118.91
-	Chi lương, phụ cấp chủ tịch Hội Phụ nữ	72,514,000	83,394,000	115.00
-	Chi nộp BHXH, BHYT, KPCĐ	19,492,000	21,894,000	112.32
-	Chi phụ cấp Phó CT hội PN	28,836,000	42,667,800	147.97
-	Chi nộp BHXH, BHYT PCT HPN	5,724,000	6,663,600	116.42
-	Chi hoạt động thường xuyên+HĐ vì sự tiến bộ Phụ nữ	13,000,000	11,340,000	87.23
5.7	Hội Cựu Chiến binh	138,247,000	137,411,600	99.40
-	Chi lương, phụ cấp chủ tịch Hội CCB	72,264,000	72,810,000	100.76

STT	Nội dung	Kế hoạch năm 2024	Thực hiện năm 2024	Đạt tỷ lệ %
-	Chi nộp BHXH, BHYT, KPCĐ	19,423,000	16,214,100	83.48
-	Chi phụ cấp PCT hội CCB	34,560,000	35,021,900	101.34
-	Chi hoạt động thường xuyên	12,000,000	13,365,600	111.38
5.8	Hội Nông dân	139,565,000	166,620,600	119.39
-	Chi lương, phụ cấp chủ tịch Hội Nông dân	72,513,000	83,394,000	115.01
-	Chi nộp BHXH, BHYT, KPCĐ	19,492,000	21,894,000	112.32
-	Chi phụ cấp PCT hội Nông dân	28,836,000	45,240,000	156.89
-	Chi nộp BHXH, BHYT PCT HND	5,724,000	6,582,600	115.00
-	Chi hoạt động thường xuyên	13,000,000	9,510,000	73.15
5.9	Chi cho các t/c Hội, đoàn thể khác	93,864,000	145,897,500	155.43
5.9.1	<i>Chi Hội Người cao tuổi</i>	42,820,000	54,102,700	126.35
-	Chi phụ cấp chủ tịch Hội người cao tuổi	31,320,000	34,939,900	111.56
-	Chi hoạt động thường xuyên	6,000,000	13,075,000	217.92
-	Chi kinh phí mừng thọ	5,500,000	6,087,800	110.69
5.9.2	<i>Chi Hội Chữ thập đỏ</i>	41,044,000	47,466,300	115.65
-	Chi phụ cấp CT hội chữ thập đỏ kiêm CN-TY-TL	31,320,000	34,783,700	111.06
-	Chi nộp BHXH, BHYT CT hội CTĐ	5,724,000	6,582,600	115.00
-	Chi hoạt động thường xuyên hội Chữ thập đỏ, hiến máu nhân đạo	4,000,000	6,100,000	152.50
5.9.3	<i>Chi hoạt động Hội Khuyến học</i>	7,000,000	13,088,500	186.98
5.9.4	<i>Chi hoạt động Hội Cựu TNXP</i>	3,000,000	6,400,000	213.33
5.9.5	<i>Chi phụ cấp kiêm nhiệm cán bộ quản lý trung tâm học tập cộng đồng năm 2024 (Nguồn mục tiêu: 21,6tr)</i>		24,840,000	
6	Chi cho công tác xã hội	354,096,000	485,188,760	137.02
-	Chi trợ cấp hàng tháng cho CB xã nghỉ việc theo chế độ 130-111	224,568,000	228,038,000	101.55
-	Chi nộp BHYT cán bộ hưu xã	1,944,000	1,911,600	98.33
-	Chi trợ cấp đối tượng TNXP	12,960,000	12,960,000	100.00
-	Chi kinh phí mừng thọ các đối tượng tròn 70, 75, 80, 85, 95 và trên 100 tuổi	36,800,000	36,800,000	100.00
-	Chi cho công tác chính sách TBLS, thường xuyên khác	77,824,000	41,579,160	53.43
-	Chi trợ cấp mai táng các đối tượng Người có công (Nguồn mục tiêu)		137,800,000	
-	Chi kinh phí tặng quà cho Người có công nhân dịp tết Nguyên đán Giáp Thìn 2024 (Nguồn mục tiêu)		26,100,000	
7	Chi khác	49,923,000	53,319,420	106.80
III	Chi chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025		594,380,042	
B -	CHI TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH KHÁC	20,816,000	759,779,943	3649.98
I	Chi quỹ công chuyên dùng	20,816,000	44,494,000	213.75
1	Chi quỹ phòng chống thiên tai	20,816,000	13,494,000	64.83
-	Chi nộp quỹ phòng chống thiên tai của cán bộ công chức năm 2022 vào tài khoản BCH phòng chống lụt bão và TKCN huyện Cẩm Xuyên	816,000	984,000	120.59
-	Chi nộp 80% tổng tiền quỹ phòng chống thiên tai của đối tượng lao động khác trên địa bàn vào tài khoản BCH phòng chống lụt bão và tìm kiếm cứu nạn huyện Cẩm Xuyên	20,000,000	12,510,000	62.55
2	Chi quỹ Đền ơn đáp nghĩa		31,000,000	
-	Chi quỹ Đền ơn đáp nghĩa		31,000,000	
II	Chi hộ (TK 9523.0.1079844.00000)	-	715,285,943	
1	Chi kinh phí hỗ trợ tiền điện hộ chính sách xã hội, tiền điện hộ nghèo		60,555,000	
2	Chi tiền giống lúa vụ Xuân 2024 (Nhân dân đóng góp)		82,629,000	
3	Chi thanh toán kinh phí xây lắp công trình: Kênh bê tông nội đồng tuyến 0D thôn Quốc Tuấn, xã Cẩm Mỹ		23,759,000	
4	Chi KP đầu tư Kênh bê tông nội đồng Bàu Chiềng thôn Mỹ Đông, xã Cẩm Mỹ (Quản lý dự án)		3,210,000	

CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ

STT	Nội dung	Kế hoạch năm 2024	Thực hiện năm 2024	Đạt tỷ lệ %
6	Chi KP xây lắp công trình: Phục hồi, nâng cấp mặt đường BTXM theo cơ chế hỗ trợ xã Cẩm Mỹ năm 2024		159,177,000	
7	Chi KP hỗ trợ làm nhà ở cho đối tượng hộ nghèo		35,000,000	
8	Chuyên nộp kinh phí đóng góp của Nhân dân đối ứng dự án mở rộng hệ thống cấp nước sinh hoạt Bắc Cẩm Xuyên cấp cho xã Cẩm Mỹ		300,000,000	
	Ci trả tiền thù lao ủy nhiệm thu thuế		678,900	
	Chi KP xây lắp công trình: Phục hồi, nâng cấp mặt đường BTXM bằng vật liệu Cacboncor Asphalt tuyến 1 thôn Mỹ Trung xã Cẩm Mỹ		50,217,000	
9	Chi phí nộp lãi tiền gửi		60,043	
D	CÂN ĐỐI THU CHI		1,644,035,572	
1	Dư quỹ ngân sách (TK 1121)		-	
2	Dư quỹ công chuyên dùng (TK3722)		24,013,796	
3	Dư nguồn chi hộ (TK3723)		1,620,021,776	

THÀNH TỰU